

Passive forms (thể bị động)

1. Cấu trúc câu

Subject + be + past participle (V3/V_ed) + (place) + (by + agent) + (time)

Ví dụ:

This house was built by my grandfather. (Ngôi nhà này được ông tôi xây.)

S + be + pp O (agent)

2. Áp dụng: Câu bị động (passive sentence) thường được dùng:

+ Khi không biết hoặc không cần biết đến người hoặc vật thực hiện hành động. Ví dụ:

The streets are swept every day. (Những con đường được quét mỗi ngày.) [by street-sweepers]

+ Khi muốn nhấn mạnh người hoặc vật tiếp nhận hành động.

Ví dụ:

This painting was painted by my grandmother. (Bức tranh này do bà tôi vẽ)

3. Passive transformation (Cách chuyển sang câu bị động):

Active (Câu chủ động): S + V-active + O

Passive (Câu bị động): S + V-passive + by agent

Muốn chuyển một câu chủ động sang câu bị động, ta thực hiện 3 bước sau:

a) Lấy tân ngữ (object) của câu chủ động làm chủ ngữ (subject) của câu bị động.

b) Đổi động từ chủ động (V-active) thành động từ bị động (V-passive)

V-passive: be + past participle (pp)

● **Present simple: am/ is/ are + pp**

Ví dụ:

My mother cleans this room every day. (Mẹ tôi lau dọn căn phòng này mỗi ngày.)

-> This room is cleaned everyday by my mother. (Căn phòng này được mẹ tôi lau dọn mỗi ngày.)

● **Present progressive: am/ is/ are + being + pp**

Ví dụ:

They are building a new swimming-pool.

-> A new swimming-pool is being built (by them). (Hồ bơi mới đang được xây.)

● **Present perfect: have/ has + been + pp**

Ví dụ:

They have discovered oil at the North Pole.

-> Oil has been discovered at the North Pole. (Dầu đã được tìm thấy ở Bắc Cực.)

● **Past simple: was/ were + pp**

Ví dụ:

The police stopped us on our way home.

-> On our way home we were stopped by the police. (Trên đường về nhà chúng tôi bị cảnh sát chặn lại.)

● **Past progressive: was/ were + being + pp**

Ví dụ:

She was cooking dinner at that time. (Lúc đó cô ấy đang nấu bữa tối.)

-> Dinner was being cooked at that time. (Lúc đó bữa tối đang được nấu.)

● **Past perfect: had + been + pp**

Ví dụ:

They had destroyed all the documents when we arrived. (Khi chúng tôi đến, họ đã hủy tất cả tài liệu.)

--> All the documents had been destroyed when we arrived. (Khi chúng tôi đến, tất cả tài liệu đã bị hủy.)

● **Future simple: will + be + pp**

Ví dụ:

The Queen will open the new hospital. (Nữ hoàng sẽ cắt băng khánh thành bệnh viện mới.)

-->The new hospital will be opened by the Queen. (Bệnh viện mới sẽ được Nữ hoàng cắt băng khánh thành.)

● **Be going to: be going to + be + pp**

Ví dụ:

We are going to bake the bread. (Chúng ta sẽ nướng bánh mì.)

-> The bread is going to be baked. (Bánh mì sẽ được nướng.)

● **Modal verbs: can, must, should,... + be + pp**

Ví dụ:

The manager must sign the cheque. (Giám đốc phải ký việc chi phiếu.)

-> The cheque must be signed by the manager. (Chi phiếu phải được giám đốc ký.)

c) Chủ ngữ của câu chủ động thành tác nhân (agent) trong câu bị động và trước đó phải có giới từ "by".

Ví dụ:

The President presented the medals. (Tổng thống trao tặng huân chương.)

-> The medals were presented by the President. (Huân chương đã được Tổng thống trao tặng.)

Lưu ý:

+ Các chủ ngữ I, you, he, she, it, we, they, one, people, someone, somebody trong câu chủ động thường được bỏ, không dùng trong câu bị động.

Ví dụ:

Someone left this purse in a classroom. (Ai đó đã bỏ quên ví tiền trong lớp.)

-> This purse was left in a classroom. (Ví tiền này đã bị bỏ quên trong lớp.)

+ Trạng từ chỉ cách thức thường đứng giữa be và quá khứ phân từ (past participle).

Ví dụ:

The scientists have studied the problem carefully. (Các nhà khoa học đã nghiên cứu kỹ vấn đề này.)

-> The problem has been carefully studied by the scientists. (Vấn đề này đã được các nhà khoa học nghiên cứu kỹ.)

+ Trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước by + agent.

Ví dụ:

The police found him in the forest. (Cảnh sát đã tìm thấy anh ta trong rừng.)

-> He was found in the forest by the police. (Anh ta được cảnh sát tìm thấy trong rừng.)

+ Trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian đứng sau by + agent.

Ví dụ:

Alexander G.Bell invented the telephone in 1876. (Alexander G.Bell phát minh ra điện thoại năm 1876.)

-->The telephone was invented by Alexander G.Bell in 1876. (Điện thoại được Alexander G.Bell phát minh năm 1876.)

II. Định nghĩa từ ghép

Từ ghép là từ được thành lập từ ít nhất hai từ, những từ này được kết hợp với nhau và được coi là một từ duy nhất. Có ba loại từ ghép.

- Thứ nhất, giữa các từ tạo thành từ ghép có thể có dấu cách.

Ví dụ: bus stop - trạm xe buýt, washing machine - máy giặt, full moon - trăng tròn.

- Thứ hai, giữa các từ tạo thành từ ghép có thể có dấu gạch nối.

Ví dụ: mother-in-law - mẹ chồng hoặc mẹ vợ, fire-fly - con đom đóm, mountain-climbing - leo núi

- Thứ ba, các từ thành phần được viết liền, hay nói cách khác, không có dấu cách hay dấu gạch nối giữa các từ này.

Ví dụ: bedroom - phòng ngủ, football - bóng đá, haircut - kiểu tóc